

**CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP SND**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP SND

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SND INDUSTRIAL COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2301283436

**3. Ngày thành lập:** 25/04/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Ngọc Lâm, Xã Song Liễu, Thị xã Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Điện thoại: 0868071086 - 0866031221

Fax:

Email: [sndlimited886@gmail.com](mailto:sndlimited886@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4530     |
| 2.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4543     |
| 3.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu                                         | 4649     |
| 4.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4651     |
| 5.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4652     |
| 6.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4653     |
| 7.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu | 4659     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 8.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(trừ vàng nguyên liệu và vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4662        |
| 9.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4663        |
| 10. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp<br>Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)<br>Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh<br>Bán buôn cao su<br>Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt<br>Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép<br>Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại<br>Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu | 4669        |
| 11. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8299        |
| 12. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4690        |
| 13. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2013        |
| 14. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2220        |
| 15. | Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2310        |
| 16. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2391        |
| 17. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2392        |
| 18. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2410        |
| 19. | Sản xuất kim loại quý và kim loại màu<br>( không bao gồm sản xuất vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2420        |
| 20. | Đúc sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2431        |
| 21. | Đúc kim loại màu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2432        |
| 22. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2511        |
| 23. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2512        |
| 24. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2592(Chính) |
| 25. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2593        |
| 26. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2599        |
| 27. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2610        |
| 28. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2640        |
| 29. | Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2670        |
| 30. | Sản xuất pin và ắc quy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2720        |
| 31. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2731        |
| 32. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2732        |
| 33. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2733        |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 34. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                       | 2740 |
| 35. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                               | 2750 |
| 36. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                                             | 2790 |
| 37. | Sản xuất máy thông dụng khác                                                                                                                                            | 2819 |
| 38. | Sản xuất máy chuyên dụng khác                                                                                                                                           | 2829 |
| 39. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ đấu giá)                                                                                                   | 4791 |
| 40. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                              | 3312 |
| 41. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                  | 3314 |
| 42. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                  | 3319 |
| 43. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                 | 3320 |
| 44. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741 |
| 45. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4742 |
| 46. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 47. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 48. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ vàng miếng và vàng nguyên liệu, Trừ bán lẻ súng đạn, tem và tiền kim khí)                                 | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.500.000.000 VNĐ

#### **7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên  | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|-----------------|-----------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | QUÁCH MẠNH DŨNG | Việt Nam  | Xóm Đồn, Xã Văn Nghĩa, Huyện Lạc Sơn, Tỉnh Hòa Bình, Việt Nam          | 2.000.000.000         | 80,000    | 017086006480                                                                                            |         |
| 2   | BÙI THỊ DINH    | Việt Nam  | Xóm Đồn, Xã Văn Nghĩa, Huyện Lạc Sơn, Tỉnh Hòa Bình, Việt Nam          | 500.000.000           | 20,000    | 017188005596                                                                                            |         |

#### **8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: QUÁCH MẠNH DŨNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 07/10/1986

Dân tộc: Mường

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 017086006480

Ngày cấp: 30/08/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Xóm Đồn, Xã Văn Nghĩa, Huyện Lạc Sơn, Tỉnh Hòa Bình, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 11/8/64 Đường Ngô Xuân Quảng, Chính Trung, Thị trấn Trâu Quỳ, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Ninh